

THÔNG BÁO

Tuyển sinh vào đại học hệ chính quy theo hình thức xét học bạ Đợt 1 năm 2019

Đại học Đà Nẵng thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hệ chính quy vào các trường đại học thành viên, phân hiệu, viện, khoa trực thuộc (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) Đợt 1 năm 2019, theo hình thức xét học bạ như sau:

1. Ngành đào tạo, chỉ tiêu và tiêu chí xét tuyển

Danh mục các ngành tuyển sinh đào tạo, chỉ tiêu và tiêu chí xét tuyển được qui định trong Phụ lục đính kèm.

2. Vùng tuyển, đối tượng và chính sách ưu tiên

- Vùng tuyển: Tuyển sinh trong cả nước.
- Đối tượng: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Chính sách ưu tiên: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3. Nguyên tắc đăng ký và xét tuyển

3.1. Nguyên tắc đăng ký

- Thí sinh được đăng ký tối đa 05 nguyện vọng trong Đơn đăng ký xét tuyển (mẫu 1B). Các ngành đăng ký trong danh mục các ngành xét tuyển theo học bạ tại Phụ lục đính kèm, thuộc cùng một cơ sở đào tạo hoặc nhiều cơ sở đào tạo khác nhau thuộc Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất. Các nguyện vọng không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không chính xác sẽ không được xét.

- Thí sinh không được điều chỉnh nguyện vọng, không được bổ sung nguyện vọng đăng ký sau khi đã nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Mỗi thí sinh chỉ nộp 01 hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT); trường hợp thí sinh nộp nhiều hơn 01 hồ sơ ĐKXT thì các hồ sơ nộp sau (tính theo thời điểm nộp) không được xét.

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ ĐKXT khi chưa có chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019) và bổ sung bản photocopy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ theo thông báo tuyển sinh để được xét tuyển.

3.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn học/môn thi năng khiếu theo thang điểm 10 cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng theo qui định của Quy chế tuyển sinh,



được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I và học kỳ II năm lớp 12 của môn học trong tổ hợp xét. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ qui định tại Phụ lục của thông báo này, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên cho thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời gian qui định của ĐHQĐ. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và ĐHQĐ xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung hoặc hình thức xét tuyển khác.

4. Hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển

4.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển (Mẫu 1B) có đầy đủ thông tin theo qui định. Thí sinh tải mẫu đơn hoặc đăng ký online và in đơn trên trang tuyển sinh của ĐHQĐ tại địa chỉ <http://ts.udn.vn>;

- Bản photocopy chứng minh nhân dân;

- Bản photocopy chứng nhận tốt nghiệp THPT;

- Bản photocopy học bạ THPT;

- Biên lai nộp lệ phí ĐKXT (đối với thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại điểm nhận hồ sơ) hoặc bản photo biên lai chuyển lệ phí ĐKXT qua bưu điện (đối với thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện) hoặc minh chứng chuyển lệ phí qua tài khoản;

- Minh chứng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng (nếu đăng ký hưởng ưu tiên).

4.2. Lệ phí đăng ký xét tuyển

Lệ phí đăng ký xét tuyển: **30.000 đ/nguyện vọng**

4.3. Cách nộp lệ phí đăng ký xét tuyển

Thí sinh chọn một trong ba hình thức nộp lệ phí đăng ký xét tuyển:

Cách 1: Nộp trực tiếp tại điểm nhận hồ sơ.

Cách 2: Chuyển qua bưu điện đến địa điểm nhận hồ sơ ở mục 5.2.

Cách 3: Chuyển lệ phí vào tài khoản của ĐHQĐ theo thông tin sau:

Tài khoản nhận: **113000176350**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (ViettinBank, CN Đà Nẵng).

Lưu ý: Thí sinh cần ghi rõ thông tin khi chuyển lệ phí

ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO HỌC BẠ VÀO ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Họ và tên thí sinh; Ngày sinh; Số điện thoại liên hệ.

5. Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

5.1. Thời gian nhận hồ sơ

Từ ngày **01/6/2019** đến **17h00** ngày **21/7/2019** (tính theo dấu bưu điện).

5.2. Địa điểm nhận hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến một trong hai địa điểm sau (*ưu tiên nộp hồ sơ vào cơ sở đào tạo đăng ký xét tuyển nguyện vọng 1*):

Địa điểm số 1: Chọn một trong số các cơ sở đào tạo đăng ký xét tuyển

- 1) TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
54 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- 2) TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- 3) TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
48 Cao Thắng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- 4) VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT-ANH
158A Lê Lợi, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- 5) PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM
704 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
- 6) KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Đô thị ĐH Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng
- 7) KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT
62 Ngô Sĩ Liên, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

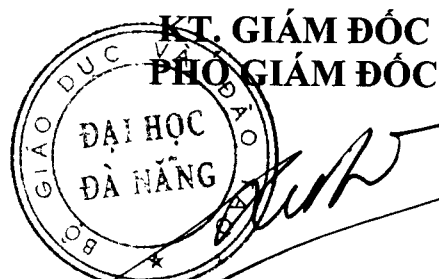
Địa điểm số 2:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG - Ban Đào tạo
41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Muốn biết thêm chi tiết, thí sinh vui lòng truy cập trang Tuyển sinh của ĐHQĐN tại địa chỉ <http://ts.udn.vn> hoặc liên hệ với Ban Đào tạo, ĐHQĐN, số 41 Lê Duẩn, Tp. Đà Nẵng, điện thoại: 0236.3835345 (bấm số 1)./. *Kuy*

Nơi nhận:

- Các CSĐT xét học bạ (đề t/h);
- VP, Ban KHTC (đề p/h);
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Lê Thành Bắc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ
VÀO ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2019**

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở đầu mỗi ô)

3. Nơi sinh: (tỉnh hoặc thành phố).....

Dân tộc (ghi bằng chữ).....

4. Giấy chứng minh nhân dân số (Ghi mỗi số vào một ô)

5. Hộ khẩu thường trú:

Mã tỉnh (Tp) Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:

.....

6. Nơi học THPT hoặc tương đương: (ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh (thành phố) và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Mã tỉnh

Mã trường

7. Khu vực ưu tiên trong tuyển sinh: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (thuộc khu vực nào thì khoanh tròn vào khu vực đó)

8. Đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (thuộc đối tượng nào thì khoanh tròn vào đối tượng đó)

9. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (ghi đủ 4 số của năm tốt nghiệp vào ô)

10. Địa chỉ nhận kết quả xét tuyển:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

B. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

11. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển

Thứ tự nguyện vọng	Tên cơ sở đào tạo	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1			; ;
2			; ;
3			; ;
4			; ;
5			; ;

12. Hồ sơ ưu tiên gửi kèm (nếu thí sinh đăng ký được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng):

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Đơn đăng ký xét tuyển này là đúng sự thật. Nếu có gì sai sót, tôi xin chịu xử lý theo Quy chế Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày.....tháng.....năm 2019

Thí sinh

(ký và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển
- Bản photocopy CMND
- Bản photocopy chứng nhận tốt nghiệp THPT
- Bản photocopy học bạ THPT
- Mình chứng nộp lệ phí ĐKXT
- Mình chứng ưu tiên theo đối tượng (nếu đăng ký hưởng ưu tiên)

[Handwritten signature]

**HƯỚNG DẪN GHI VÀ NỘP HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ VÀO ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2019**

1. HƯỚNG DẪN GHI ĐƠN

Thí sinh điền đầy đủ thông tin từ Mục 1 đến Mục 10 trong Đơn đăng ký xét tuyển này tương tự với thông tin ghi trên Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT) do Bộ GD&ĐT phát hành.

Mục 11: Thí sinh ghi đầy đủ thông tin gồm tên cơ sở đào tạo, tên ngành, tổ hợp môn dùng để xét tuyển. Các nguyện vọng có thông tin không đúng quy định sẽ không được xét.

Mục 12: Thí sinh liệt kê các minh chứng để được hưởng chính sách ưu tiên.

2. HƯỚNG DẪN NỘP HỒ SƠ

2.1. Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển (Mẫu 1B) có đầy đủ thông tin theo quy định
- Bản photocopy chứng minh nhân dân
- Bản photocopy chứng nhận tốt nghiệp THPT
- Bản photocopy học bạ THPT
- Biên lai nộp lệ phí ĐKXT (đối với thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại điểm nhận hồ sơ) hoặc bản photocopy biên lai chuyển lệ phí ĐKXT qua bưu điện (đối với thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện) hoặc minh chứng chuyển lệ phí qua tài khoản
- Minh chứng được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng (nếu đăng ký hưởng ưu tiên)

2.2. Thời gian nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Theo thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng tại địa chỉ <http://ts.udn.vn>.

2.3. Địa điểm nhận hồ sơ:

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến một trong hai địa điểm sau:
(Thí sinh nên ưu tiên nộp hồ sơ vào trường đăng ký xét tuyển nguyện vọng 1)

- **Địa điểm số 1:** Chọn một trong số các cơ sở đào tạo đăng ký xét tuyển:
 - 1) TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
54. Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 - 2) TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 - 3) TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
48 Cao Thắng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
 - 4) VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT-ANH
158A Lê Lợi, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
 - 5) PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM
704 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
 - 6) KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Đô thị ĐH Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng
 - 7) KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT
62 Ngô Sĩ Liên, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
- **Địa điểm số 2:** ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG - Ban Đào tạo
41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2.4. Lệ phí đăng ký xét tuyển

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: **30.000 đ/nguyện vọng**
- Thí sinh chọn một trong ba hình thức nộp lệ phí đăng ký xét tuyển:
 - Cách 1: Nộp trực tiếp tại điểm nhận hồ sơ.
 - Cách 2: Chuyển qua bưu điện đến địa điểm nhận hồ sơ ở mục 2.3
 - Cách 3: Chuyển lệ phí vào tài khoản của ĐHDN theo thông tin sau
Tài khoản nhận: **113000176350**;
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (ViettinBank, CN Đà Nẵng).

Thí sinh ghi rõ thông tin khi chuyển lệ phí:

ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO HỌC BẠ VÀO ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
Họ và tên thí sinh; Ngày sinh; Số điện thoại liên hệ.

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC QUY NĂM 2019 THEO HÌNH THỨC XÉT HỌC BÀ

(Kèm theo Thông báo tuyển sinh số 1454/TB-ĐHDN ngày 17/5/2019 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
I	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	DDK	340				
1	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (Chất lượng cao)	7510701CLC	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hoá học	ĐXT >=21,00 và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
2	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT >=21,00 và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
3	Kỹ thuật môi trường (Chất lượng cao)	7520320CLC	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hoá học	ĐXT >=21,00 và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
4	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (Chất lượng cao)	7580202CLC	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT >=21,00 và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
5	Kỹ thuật XD công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT >=21,00 và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
6	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	45	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT >=21,00, điểm Tiếng Anh >=7,00 (hoặc IELTS từ 4,5 trở lên) và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
7	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	45	1. Tiếng Anh + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh + Toán + Hóa học	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	ĐXT >=21,00, điểm Tiếng Anh >=7,00 (hoặc IELTS từ 4,5 trở lên) và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
8	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng	7905216	25	1. Tiếng Anh + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh + Toán + Hóa học	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	ĐXT >=21,00, điểm Tiếng Anh >=7,00 (hoặc IELTS từ 4,5 trở lên) và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
9	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp	PFIEV	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT >=21,00 và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển < 5,00	
II	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DDS	540				
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	10	1. Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Thảm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc cụ)*2	Không	Theo quy định của Bộ GD&ĐT và điểm các môn năng khiếu >=5,00	
2	Công nghệ sinh học	7420201	30	1. Sinh học + Hóa học + Toán 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	Không	(*)	
3	Vật lý học (Chuyên ngành Điện tử-Công nghệ Viễn thông)	7440102	25	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Sinh học	Không	(*)	
4	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa Dược (làng cường Tiếng Anh); 3. Hóa phân tích môi trường	7440112	50	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	Không	(*)	

10/2

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh hằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
5	Khoa học môi trường	7440301	25	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Sinh học	Không	(*)	
6	Toán ứng dụng, gồm các chuyên ngành: 1. <i>Toán ứng dụng (chuyên ngành Tinh toán và lập trình);</i> 2. <i>Toán ứng dụng (làng cường tiếng Anh)</i>	7460112	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Không	(*)	
7	Công nghệ thông tin	7480201	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Không	(*)	
8	Văn học	7229030	20	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCCD + Tiếng Anh	Không	(*)	
9	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	20	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCCD 3. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh	Không	(*)	
10	Địa lý học (<i>Chuyên ngành: Địa lý du lịch</i>)	7310501	25	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Không	(*)	
11	Văn hoá học	7229040	25	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCCD + Tiếng Anh	Không	(*)	
12	Tâm lý học	7310401	25	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán 3. Sinh học + Toán + Hóa học	Không	(*)	
13	Báo chí	7320101	25	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + GDCCD + Toán 4. Ngữ văn + GDCCD + Tiếng Anh	Không	(*)	
14	Công tác xã hội	7760101	25	1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	Không	(*)	
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	25	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 3. Hóa học + Toán + Vật lý	Không	(*)	
16	Công nghệ thông tin (<i>đặc thù</i>)	7480201DT	150	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Không	(*)	
III	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT	DSK	476				

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (Chuyên ngành theo 15 ngành đào tạo tại Trường)	7140214	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn 3. Toán + Hóa học + Ngữ văn 4. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	
2	Sinh học ứng dụng	7420203	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
3	Công nghệ thông tin	7480201	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & Công nghiệp)	7510103	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
5	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	44	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
7	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	44	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
9	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	28	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm 02 chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và Hệ thống cung cấp điện)	7510301	56	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
11	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
12	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
13	Công nghệ vật liệu	7510402	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
14	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	7510406	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
15	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
16	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
IV	PHẦN HIỆU KON TUM	DDP	260				
1	Quản lý nhà nước	7310205	20	1. Toán + Địa lý + GD/CD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GD/CD	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$	
2	Quản trị kinh doanh	7340101	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$	
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	40	1. Toán + Địa lý + GD/CD 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GD/CD	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$	
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$	

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
5	Kế toán	7340301	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Địa lý 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,00	
6	Luật kinh tế	7380107	40	1. Toán + Địa lý + GD&ĐT 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,00	
7	Công nghệ thông tin	7480201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,00	
8	Công nghệ sinh học	7420201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,00	
9	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Sinh học 3. Toán + Vật lý + Địa lý 4. Toán + Sinh học + Địa lý	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,00	
V	VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT - ANH		110				
1	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	7340124	60	1. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Ngữ Văn + Vật lý 4. Toán + Tiếng Anh + Vật lý	Không		
2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480204	15	1. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Ngữ Văn + Vật lý 4. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Không		
3	Khoa học Y sinh	7420204	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Hóa học + Sinh học 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Không		

1. ĐXT >=18,00
2. Bài tự luận cá nhân xếp loại ĐẠT
3. Tham gia phỏng vấn của hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh và xếp loại ĐẠT

TT	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	15	1. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Sinh học	Không		
VI KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		DDI	150				
1	Công nghệ thông tin	7480201	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Không	Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$	
2	Công nghệ thông tin (Đào tạo đặc thù)	7480201DT	60				
3	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	20				
4	Quản trị kinh doanh	7340101	20				
VII KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT		DDG					
1	Giáo dục Thể chất	7140206	15	1. Toán + Sinh học + Năng khiếu TDDT*2 (Bắt xa tại chỗ, Chạy 100m) 2. Toán + Ngữ văn + Năng khiếu TDDT*2 (Bắt xa tại chỗ, Chạy 100m) 3. Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDDT*2 (Bắt xa tại chỗ, Chạy 100m) 4. Toán + Vật lý + Năng khiếu TDDT*2 (Bắt xa tại chỗ, Chạy 100m)	Không	Theo quy định của Bộ GD&ĐT; Tổng điểm 2 môn văn hóa theo tổ hợp $\geq 10,00$ và Điểm Năng khiếu TDDT $\geq 5,00$	

Ghi chú:

- (*) Ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố sau khi có kết quả thi THPT QG;
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên;
- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I và học kỳ II năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ;
- Trường ĐH SPKT: Tất cả các ngành chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng trúng tuyển lớn hơn 20. Trường hợp ngành có số lượng trúng tuyển dưới 20, sinh viên được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển ngành đã đăng ký;
- Trường DHSF: Chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vào các ngành Chất lượng cao là trên 10 và các ngành còn lại là trên 15 thí sinh.
- Phân hiệu Kon Tum: Số lượng sinh viên tối thiểu để mở ngành ≥ 15